

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN GIA THỌ

CHÍNH SÁCH TIÊU DÙNG XANH Ở VIỆT NAM

Chuyên ngành: **Quản lý kinh tế**

Mã số: **9 31 01 10**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: **1. PGS.TS. TRẦN CÔNG SÁCH**

2. TS. TRẦN MẠNH HÙNG

Hà Nội - Năm 2019

Công trình được hoàn thành tại:

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

Người hướng dẫn khoa học: **1. PGS.TS. TRẦN CÔNG SÁCH**
2. TS. TRẦN MẠNH HÙNG

Phản biện 1: GS.TS NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG

Phản biện 2: GS.TS NGUYỄN BÁCH KHOA

Phản biện 3: TS TRỊNH THỊ THANH THỦY

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án
cấp Viện họp tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
vào hồigiờ ... ngày ... tháng... năm 2018.

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

Thư viện Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

Thư viện Quốc Gia, Hà Nội.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Tiêu dùng xanh hiện được xem là xu hướng tiêu dùng của thế kỷ khi môi trường trở thành mối quan tâm lớn của nhiều quốc gia trên thế giới. Trong thập kỷ qua, các chính sách và chương trình đã được nỗ lực thực hiện nhằm chuyển đổi thành công cơ cấu công nghiệp, làm quy trình sản xuất sạch và hiệu quả hơn.

Chính sách TDX hiện nay vẫn còn là một chủ đề mới ở Việt Nam, đặc biệt là đối với các nhà làm chính sách; hơn nữa việc thay đổi một thói quan trong sinh hoạt, trong hoạt động tiêu dùng của một chủ thể trong xã hội không phải dễ; hơn nữa khi thực hiện các hành vi TDX, các chủ thể sẽ chịu một khoản chi phí nhất định, điều này cũng làm ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh; v.v.. Mặt khác, chính sách chi tiêu, mua sắm công của Chính phủ hiện nay vẫn chưa đảm bảo sự đồng bộ theo xu hướng mua sắm xanh, chưa có chính sách khuyến khích mua sắm các sản phẩm tái chế, thân thiện với môi trường trong hoạt động chi tiêu công của Chính phủ. việc chi tiêu và mua sắm của doanh nghiệp Việt Nam, phần lớn vẫn chuộng máy móc, dây chuyền sản xuất rẻ, với công nghệ lạc hậu, tiêu tốn năng lượng, gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, những rào cản này đã và đang làm ảnh hưởng đến việc thực thi chính sách TDX ở Việt Nam.

Đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước về tiêu dùng xanh từ góc độ quốc gia, ngành kinh tế, DN. Tuy nhiên các công trình nghiên cứu đó hầu hết đề cập tiêu dùng xanh từ góc độ vi mô, hoặc góc độ hành vi của người tiêu dùng, mà có ít công trình đề cập tới tiêu dùng xanh từ góc độ quản lý, chính sách của Nhà nước, đây là một trong những khoảng trống cho nghiên cứu về tiêu dùng xanh ở Việt Nam. Xuất phát từ những lý do trên, việc nghiên cứu đề tài “*Chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam*” có ý nghĩa cả về phương diện lý luận và thực tiễn ở nước ta hiện nay.

2. Mục đích, ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài luận án

* *Mục đích nghiên cứu:* Luận án luận giải rõ các vấn đề lý luận và thực tiễn về chính sách tiêu dùng xanh dưới góc độ quản lý kinh tế nhằm

đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế xanh và chuyển đổi mô hình tăng trưởng xanh hiện nay. Kết quả nghiên cứu đề tài cung cấp các luận cứ khoa học góp phần giúp Chính phủ Việt Nam xây dựng, thực thi, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam.

** Ý nghĩa về mặt lý luận:* Luận án nghiên cứu bổ sung và hoàn thiện những vấn đề lý luận liên quan đến chính sách tiêu dùng xanh: khái niệm tiêu dùng xanh, chính sách tiêu dùng xanh; Nội dung của chính sách tiêu dùng xanh; Công cụ sử dụng khi thực hiện chính sách tiêu dùng xanh; Các yếu tố ảnh hưởng chính sách tiêu dùng xanh; Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và thực thi chính sách tiêu dùng xanh ở các nước và bài học cho Việt Nam.

** Ý nghĩa về mặt thực tiễn:*

- Trên cơ sở lý luận đó, luận án phân tích, đánh giá chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam, qua đó chỉ ra những chỉ ra những khó khăn, bất cập trong chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam và nguyên nhân của những khó khăn, bất cập đó.

- Luận án đề xuất giải pháp hữu hiệu nhằm hoàn thiện chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế xanh và chuyển đổi mô hình tăng trưởng xanh hiện nay.

3. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, luận án gồm 4 chương, cụ thể như sau:

Chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến chính sách tiêu dùng xanh.

Chương 2: Cơ sở lý luận về chính sách tiêu dùng xanh trong phát triển kinh tế xanh.

Chương 3: Thực trạng chính sách tiêu dùng xanh trong quá trình phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam.

Chương 4: Giải pháp hoàn thiện chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam đến năm 2030

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH TIÊU DÙNG XANH

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố trong và ngoài nước liên quan đến đề tài luận án

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu nước ngoài

Xu hướng quốc tế trên đây cho thấy rằng, tăng trưởng xanh đang là xu hướng chủ đạo trong chính sách phát triển kinh tế của các nước trên thế giới nhằm vượt qua khủng hoảng kinh tế, giảm sự lệ thuộc vào các nguồn tài nguyên đang ngày một cạn kiệt, đồng thời thích ứng và góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu hướng tới sự phát triển bền vững.

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước

Xây dựng nền kinh tế gắn với mô hình tăng trưởng thân thiện với môi trường, phục vụ cho yêu cầu phát triển bền vững là xu hướng chủ đạo trong các chiến lược kinh tế - xã hội mỗi quốc gia. Ở Việt Nam trong nhiều năm vấn đề tăng trưởng xanh, kinh tế xanh đã được các nhà nghiên cứu kinh tế, các nhà hoạch định chính sách thực sự quan tâm, các công trình được tiếp cận từ nội hàm của tiêu dùng xanh và hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng.

1.1.3. Những vấn đề thuộc luận án chưa được các công trình đã công bố nghiên cứu, giải quyết

- Các công trình nghiên cứu chưa phân tích rõ mối tương quan giữa chính sách tiêu dùng xanh với các chính sách khác trong hệ thống chính sách công, đặc biệt là chính sách kinh tế. Thực tế, các công trình trên chủ yếu nghiên cứu vấn đề tiêu dùng xanh từ góc độ hành vi của chủ thể tiêu dùng, thay vì nhìn từ tiến trình chính sách công.

- Mối quan hệ giữa Chính phủ-chủ thể quản lý nhà nước, các doanh nghiệp-nhà sản xuất, người dân-người tiêu dùng trong chính thể một chính sách công chưa được các công trình nghiên cứu phân tích rõ.

- Các công trình chủ yếu tập trung nghiên cứu lý thuyết về tiêu dùng xanh, chưa có một công trình nghiên cứu chuyên biệt về chính sách tiêu dùng xanh cụ thể để chỉ ra những khó khăn trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách tiêu dùng xanh.

1.1.4. Những vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết

- Nghiên cứu chính sách tiêu dùng xanh với tư cách là một chính thể chính sách, do đó cần phải tập trung vào từng công đoạn của chính sách: hoạch định, thực thi, phân tích, đánh giá chính sách.

- Nghiên cứu thực tiễn hoạch định và thực thi chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam, để chỉ ra những mặt thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân của nó.

- Đề xuất những cách thức, biện pháp để hoàn thiện chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

1.2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận án

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài luận án

Hệ thống hóa, bổ sung và luận giải rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về chính sách tiêu dùng xanh, đề xuất phương hướng giải pháp xây dựng, hoàn thiện và thực hiện chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế xanh thời kỳ đến năm 2030.

1.2.2. Các câu hỏi nghiên cứu của đề tài luận án

Thứ nhất, Tiêu dùng xanh là gì và Nhà nước cần phải làm gì để thúc đẩy tiêu dùng xanh trong phát triển nền kinh tế xanh, tăng trưởng xanh?

Thứ hai, Khung khổ và nội dung chính sách tiêu dùng xanh trong phát triển kinh tế xanh ở một quốc gia như thế nào?

Thứ ba, Những chính sách nào đang có hiệu lực điều chỉnh việc tiêu dùng xanh ở Việt Nam?

Thứ tư, Để thúc đẩy tiêu dùng xanh ở Việt Nam thời kỳ đến năm 2030 cần có những chính sách gì của Nhà nước?

1.2.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án

- *Đối tượng nghiên cứu*: là các vấn đề lý luận và thực tiễn về chính sách TDX ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển nền KTX.

- *Phạm vi nghiên cứu*:

+ *Về nội dung*: chính sách TDX, bao gồm cả chính sách chi tiêu công xanh (tiêu dùng của chính phủ) và chính sách TDX của dân cư (tiêu dùng cuối cùng của dân cư) nhưng không nghiên cứu chính sách TDX trong sản xuất (tiêu dùng trung gian).

+ *Về không gian*: Việt Nam.

+ *Về thời gian*: Nghiên cứu, khảo sát, đánh giá chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam từ 2012 và đề xuất chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam đến năm 2030.

1.2.4. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu của đề tài

1.2.4.1. Cách tiếp cận đối tượng nghiên cứu

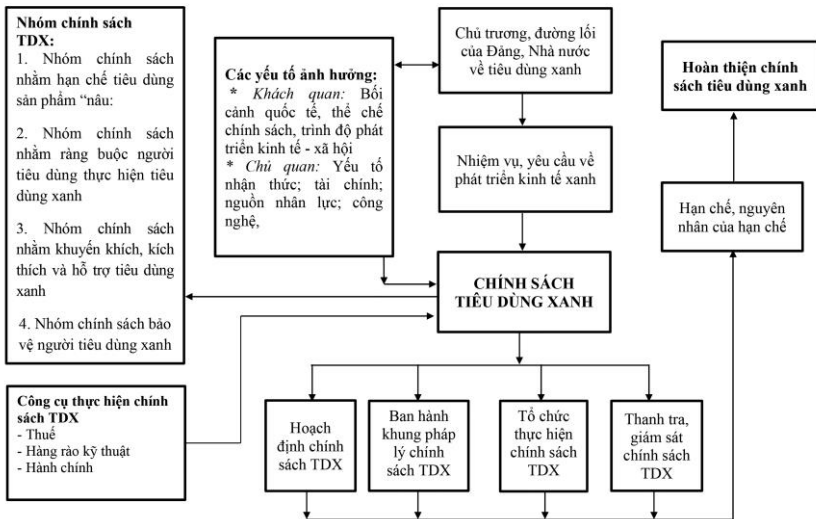
Luận án sử dụng cơ sở lý thuyết về tiêu dùng xanh trong phát triển kinh tế xanh, thực hiện phát triển bền vững và vai trò của Nhà nước đối với thúc đẩy tiêu dùng xanh để nghiên cứu và giải quyết các vấn đề chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam.

Cách tiếp cận hệ thống: việc nghiên cứu chính sách tiêu dùng xanh phải được đặt trong chính sách phát triển KT-XH, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện chính sách phát triển bền vững với ưu tiên chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh.

Cách tiếp cận động, liên ngành: dựa trên những nguyên lý cơ bản của chính sách công: Các giải pháp đưa ra nhằm hoàn thiện chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam không chỉ được nghiên cứu và xây dựng trên cơ sở lý thuyết mà còn tính đến cả cơ chế bảo đảm thực hiện chính sách này trên thực tế hiện nay và thời gian sắp tới.

1.2.4.2. Khung phân tích lý thuyết của luận án

Quy trình nghiên cứu của đề tài LA qua sơ đồ sau:



Hình 1.1. Khung lý thuyết nghiên cứu đề tài luận án

(Nguồn: tác giả xây dựng, năm 2018)

Hình 1.1. Khung lý thuyết nghiên cứu đề tài luận án

1.2.4.3. Phương pháp nghiên cứu; thu thập và xử lý thông tin, tư liệu

- *Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp*: Nghiên cứu tiến hành thu thập các dữ liệu về chính sách TDX, báo cáo tình hình thực thi chính sách thông qua các sách, tạp chí và các nghiên cứu trước đây.

- *Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp*

+ *Phương pháp phỏng vấn sâu cá nhân*: Tác giả tiến hành phỏng vấn sâu đại diện của các công ty, DN đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và phân phối sản phẩm xanh cũng như các sản phẩm thông thường khác ở Việt Nam.

+ *Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi*: Tác giả tiến hành điều tra thu thập thông tin bằng phiếu hỏi với ba đối tượng chính là: Đại diện của các công ty, doanh nghiệp, thứ hai là người dân và thứ ba là các cán bộ trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

- *Công cụ xử lý dữ liệu*

Nghiên cứu sử dụng excel và phần mềm SPSS để xử lý và phân tích dữ liệu. Đây là những phần mềm thông kê thông dụng và có những đặc tính thống kê trong phân tích kinh tế.

- *Phương pháp phân tích dữ liệu, phương pháp so sánh*: phương pháp này dùng để so sánh chính sách tiêu dùng xanh của một số nước tiên tiến trên thế giới, qua đó rút ra bài học kinh cho Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH TIÊU DÙNG XANH TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH

2.1. Tiêu dùng xanh trong phát triển kinh tế xanh

2.1.1. Kinh tế xanh và các bên liên quan trong phát triển kinh tế xanh

2.1.1.1 Kinh tế xanh, tăng trưởng xanh trong phát triển bền vững

- *Kinh tế xanh*: Nền kinh tế xanh là nền kinh tế tạo ra, phân phối sản phẩm và dịch vụ thân thiện môi trường, năng lượng tái tạo, giao thông và nhiên liệu sạch và công trình xanh, giảm mức tiêu thụ năng lượng, nguyên liệu, nước thông qua chiến lược hiệu quả năng lượng và tài nguyên và chuyển đổi từ các cấu phần các-bon sang không các-bon.

- *Tăng trưởng xanh*: Hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, tối thiểu ô nhiễm và tác động tới môi trường, khả năng ứng phó với các thảm họa tự nhiên và vai trò của quản lý môi trường và nguồn

vốn tự nhiên trong việc ngăn chặn các thảm họa vật lý.

2.1.1.2. Các bên liên quan trong phát triển kinh tế xanh

Trong mô hình kinh tế xanh, các bên liên quan bao gồm các chủ thể chính: Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội đoàn thể và công đồng dân cư. Nhà nước vừa với vai trò như người kiến tạo quá trình chuyển đổi xanh và phát triển nền KTX, vừa trực tiếp tham gia đầu tư phát triển KTX. Các doanh nghiệp ở vị trí trung tâm, giữ vai trò chính yếu trong phát triển KTX thông qua hoạt động đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh sản phẩm xanh, cạnh tranh trên thị trường sản phẩm xanh, đồng thời cũng là một bên tiêu dùng sản phẩm xanh (tiêu dùng trung gian). Cộng đồng dân cư và các tổ chức xã hội vừa là các bên tham gia hoạt động kiến tạo nền kinh tế (tiêu dùng cuối cùng của dân cư, hộ gia đình).

2.1.2. Tiêu dùng xanh và vai trò của tiêu dùng xanh đối với phát triển kinh tế xanh

2.1.2.1. Tiêu dùng xanh

- *Khái niệm:* Tiêu dùng xanh là thực hiện một chuỗi các hành vi gồm mua sắm sản phẩm hoặc dịch vụ xanh và sử dụng xanh: tiết kiệm, tái sử dụng, tái chế, sử dụng bao bì xanh, xử lý rác xanh nhằm giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường.

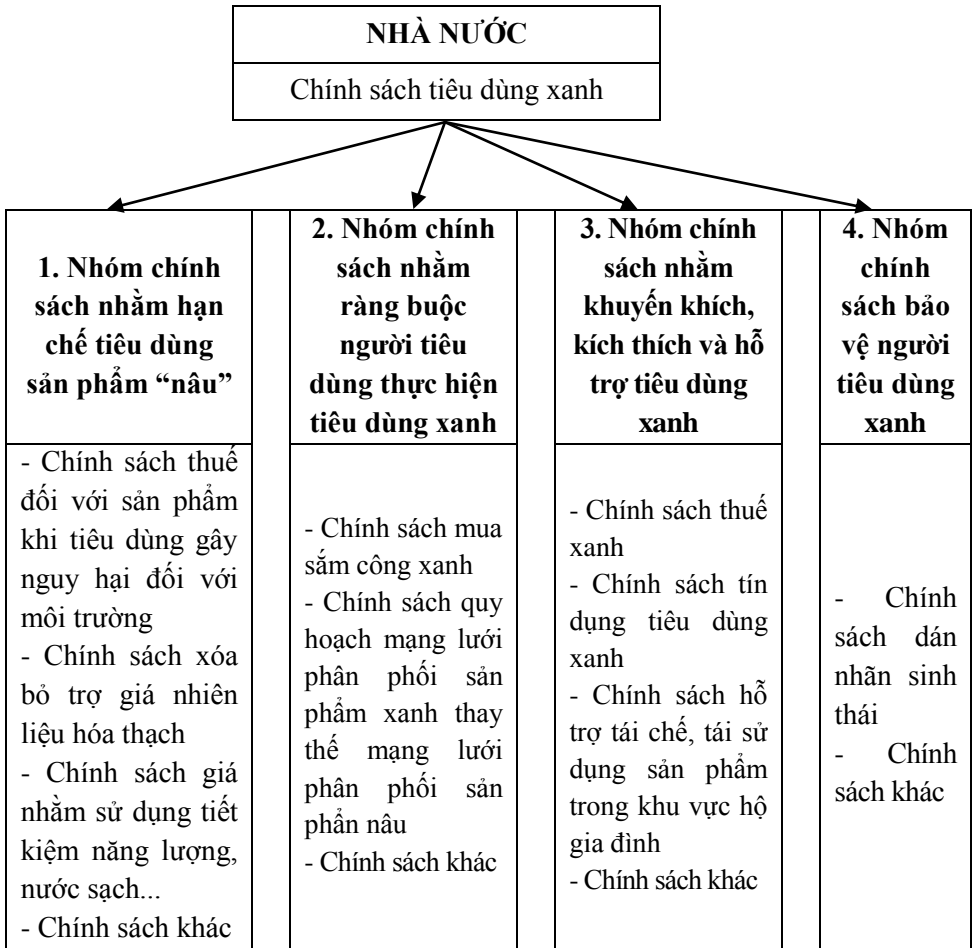
- *Lợi ích và vai trò của tiêu dùng xanh đối với phát triển kinh tế xanh:* TDX sẽ tạo điều kiện phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ xanh, góp phần giảm thiểu sự phát sinh chất thải, phát sinh khí nhà kính, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, hướng tới một nền kinh tế các-bon thấp.

2.2. Chính sách tiêu dùng xanh trong phát triển kinh tế xanh

2.2.1. Khái quát khung chính sách tiêu dùng xanh và vai trò của chính sách tiêu dùng xanh trong phát triển kinh tế xanh

- *Khái niệm:* Chính sách TDX là tên gọi chung của một nhóm các chính sách kinh tế cụ thể để tác động tới lợi ích và hành vi của người tiêu dùng nhằm khuyến khích, thúc đẩy TDX, hạn chế và thu hẹp tiêu dùng “nâu” góp phần phát triển kinh tế xanh và thúc đẩy tiêu dùng bền vững.

- *Khung chính sách tiêu dùng xanh:*



Hình 2.2 Khung chính sách tiêu dùng xanh

** Vai trò chính sách tiêu dùng xanh*

Thứ nhất, đối với tăng trưởng kinh tế và PTBV: góp phần xóa đói giảm nghèo, tạo ra nhiều việc làm mới và giúp các nước đang phát triển đạt được các lợi ích kinh tế, xã hội về nhiều mặt.

Thứ hai, đối với chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghệ sạch: Để thực hiện được chính sách TDX, chính phủ các nước phải có những chính sách cụ thể để “xanh hóa” hoạt động sản xuất và cung ứng hàng hóa và dịch vụ cho xã hội.

Thứ ba, đối với môi trường: tài nguyên và môi trường được xem là nhân tố có tính quyết định đến tăng trưởng kinh tế, cải thiện chuỗi giá trị, đem lại sự ổn định và thịnh vượng lâu dài.

Thứ tư, đối với hoạt động sản xuất: các nhà sản xuất phải từng bước thay đổi mô hình sản xuất và tiêu dùng theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên và năng lượng; tăng cường sử dụng các nguyên vật liệu, năng lượng tái tạo, sản phẩm thân thiện môi trường

2.2.2 Bản chất và nội dung các chính sách tiêu dùng xanh cụ thể

2.2.2.1. Nội dung của chính sách tiêu dùng xanh

a. Nhóm chính sách nhằm hạn chế tiêu dùng sản phẩm “nâu”

1. Nhóm chính sách thuế, phí nhằm hạn chế tiêu dùng (và sản xuất) các sản phẩm nguy hại đối với môi trường như: Chính sách thuế bảo vệ môi trường (BVMT), chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt, Chính sách phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt và phí vệ sinh môi trường.

2. Chính sách phí nhằm hỗ trợ bảo vệ môi trường, hạn chế xả thải trong hoạt động tiêu dùng của dân cư: thể hiện bằng các quy định chính sách cụ thể như: Chính sách phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt và phí vệ sinh môi trường đối với rác thải rắn sinh hoạt.

3. Chính sách xóa bỏ trợ cấp năng lượng hóa thạch nhằm hạn chế tiêu dùng nhiên liệu hóa thạch: thúc đẩy người tiêu dùng chuyển sang mua sắm và sử dụng nhiên liệu xanh, nhiên liệu sạch.

b. Nhóm chính sách nhằm ràng buộc người tiêu dùng thực hiện tiêu dùng xanh

- Chính sách mua sắm công xanh

- Chính sách quy hoạch mạng lưới phân phối sản phẩm xanh thay thế mạng lưới phân phối sản phẩm nâu

c. Nhóm chính sách nhằm khuyến khích, kích thích và hỗ trợ tiêu dùng xanh

- Chính sách thuế xanh

- Chính sách tín dụng tiêu dùng xanh

- Chính sách hỗ trợ tái chế, tái sử dụng sản phẩm trong khu vực hộ gia đình

d. Nhóm chính sách bảo vệ người tiêu dùng xanh: nhằm bảo vệ người tiêu dùng xanh, giúp người tiêu dùng dễ dàng nhận diện các sản phẩm xanh, phân biệt giữa sản phẩm xanh và các sản phẩm nâu từ đó có thể dễ dàng lựa chọn các sản phẩm thông qua hoạt động: dán nhãn lên sản phẩm.

2.2.2.2. Các tiêu chí đánh giá chính sách tiêu dùng xanh

Bảng 2.4: Các tiêu chí tiêu dùng xanh trong nghiên cứu

Tiêu chí kết quả và hiệu quả	Tiêu chí về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố	Tiêu chí đánh giá mức độ ảnh hưởng của chính sách TDX
1. Người tiêu dùng		<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chí lợi ích của chính sách TDX - Tiêu chí nhận thức/hành vi/ứng xử TDX - Tiêu chí đầu tư TDX - Tiêu chí môi trường - Tiêu chí bền vững trong tiêu dùng
<ul style="list-style-type: none"> Mức độ có được thông tin Tiêu chí lựa chọn hàng hóa Mức độ thay đổi hành vi Thực hiện hành vi mua sắm 	<ul style="list-style-type: none"> - Giá cả hàng hóa - Nhận thức của NTD/NSX - Trình độ văn hóa/giáo dục - Thu nhập của NTD/DN - Văn hóa tiêu dùng - Phong tục/tập quán/tôn giáo - Mức độ phát triển nền kinh tế - Cơ chế chính sách - Yếu tố lợi ích trong tiêu dùng - Môi trường 	
2. Nhà sản xuất		
<ul style="list-style-type: none"> Vốn Thị trường Thủ tục hành chính 	<ul style="list-style-type: none"> Thông tin có được về chính sách Nhận thức về tầm quan trọng 	

Đào tạo nguồn nhân lực Áp dụng luật/quy định Hỗ trợ vốn/kinh phí Quy mô DN Thành phần kinh tế của DN Hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ, dây chuyền sản xuất	của sản xuất xanh khi có các chính sách Mức độ thay đổi hành vi sau khi có chính sách Thực hiện hành vi sản xuất sau khi có chính sách	
3. Các tổ chức kinh tế xã hội		
Các chính sách Các công cụ hành chính, kinh tế và thông tin: Thuế/hỗ trợ/quy định/đầu tư/đổi mới/giáo dục.		

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạch định, thực thi chính sách tiêu dùng xanh

2.3.1. Nhóm yếu tố khách quan

- a. *Yếu tố thể chế và chính sách*
- b. *Trình độ phát triển kinh tế - xã hội*

2.3.2. Nhóm yếu tố chủ quan

- a. *Yếu tố nhận thức*
- b. *Yếu tố tài chính*
- c. *Yếu tố nguồn nhân lực*
- d. *Yếu tố công nghệ*

2.4. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về hoạch định và thực thi chính sách tiêu dùng xanh trong phát triển kinh tế xanh và bài học cho Việt Nam

Kinh nghiệm về hoạch định và thực thi chính sách TDX trên thế giới của các nước có nền kinh tế phát triển như EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan rút ra 04 bài học kinh nghiệm cho Việt Nam là: Thứ nhất, Nhà nước là NTD quan trọng có thể có vai trò ảnh hưởng và định hướng tiêu dùng. Thứ hai, DN là chủ thể trung tâm trong việc thực hiện cung cấp hàng hoá và dịch vụ cho các cơ quan Nhà nước và xuất khẩu. Thứ ba, cần phải có những qui định về sản xuất xanh và phân phối xanh dọc theo chuỗi cung ứng sản phẩm, nhất là các sản phẩm đó là xuất khẩu. Thứ tư, thực hiện sản xuất xanh là một giai đoạn chuyển đổi căn bản về công nghệ và qui trình sản xuất nên tốn kém và lâu dài trong khi năng lực của DN lại có hạn. Vì vậy, cần phải có sự hỗ trợ ban đầu đáng kể từ nhà nước cho các DN.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TIÊU DÙNG XANH Ở VIỆT NAM

3.1. Khái quát thực trạng tiêu dùng xanh ở Việt Nam

3.1.1. Thực trạng tiêu dùng, mua sắm ở Việt Nam

3.1.1.1. Tiêu dùng cuối cùng

Bảng 3.1. Tiêu dùng cuối cùng của nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2014-2017

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Diễn giải	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Mức tăng bình quân (tỷ/năm)
Tiêu dùng cuối cùng của nền kinh tế		2.838.048	3.115.085	3.379.404	3.731.554	297.835,3
1	Nhà nước	246.711	265.545	293.106	325.804	26.364,3
2	Dân cư	2.591.337	2.849.540	3.086.298	3.405.750	271.471,0

(Nguồn: Tổng cục thống kê, năm 2018)

3.1.1.2. Mua sắm công

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
		Giá giá gói thầu	Số lượng thầu	Giá giá gói thầu	Số lượng thầu	Giá giá gói thầu	Số lượng thầu
1	Gói đầu tư phát triển	407.708	128.694	452.583	157.447	384.028	174.441
2	Gói mua sắm tài sản	64.293	25.240	93.214	39.274	175.128	47.028
3	Gói sử dụng vốn liên doanh, cổ phần, hợp đồng hợp tác kinh doanh	164,2	21	0	0	0	0
Tổng hợp chung		472.238	153.955	545.798	196.721	559.157	221.469
Tỷ lệ tiết kiệm (%)		7,86		7,11		6,98	

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu năm 2015, 2016, 2017)

3.1.1.3. Tiêu dùng của cá nhân

Bảng 3.3: Các loại thực phẩm hàng hóa thường tiêu dùng trong hộ gia đình

Loại thực phẩm hàng hóa	Tỷ lệ hộ gia đình trong mẫu nghiên cứu có sử dụng các sản phẩm (%)
1. Các loại thực phẩm có dán nhãn sinh thái	26,9
2. Các loại thực phẩm hữu cơ	19,2
3. Hàng dệt may thông thường không dán nhãn sinh thái	53,8
4. Hàng dệt may có dán nhãn sinh thái	15,4
5. Giấy, đồ nhựa, đồ gỗ tái chế	11,5
6. Đồ gỗ, đồ nhựa nguyên chất không qua tái chế	42,3
7. Nhà và các công trình khác được xây dựng từ nguyên vật liệu thân thiện với môi trường	19,2
8. Nhà và các công trình khác được xây dựng từ nguyên vật liệu thông thường như (gạch đất nung, ngói đất nung)	62,3

(Nguồn: tổng hợp số liệu điều tra, năm 2018)

3.1.2. Thực trạng tiêu dùng xanh ở Việt Nam

a. Mua sắm xanh của Chính phủ

Việt Nam sẽ cần có các hoạt động thúc đẩy và hỗ trợ các doanh nghiệp nhanh chóng hội nhập và nâng cao ý thức của người tiêu dùng khi lựa chọn mua sản phẩm. Đồng thời các chính sách và qui định của nhà nước rõ ràng và cụ thể hơn nhằm tạo điều kiện để các sản phẩm xanh có chỗ đứng và phát triển.

b. Mua sắm sử dụng xanh của cá nhân

Bảng 3.5: Danh mục các sản phẩm xanh của Việt Nam

STT	Sản phẩm	Công ty	Mã số chứng nhận	Hiệu lực
1	Bột giặt Tide	Công ty TNHH Procter & Gramble	Số 52/QĐ-TCMT-2011	18/01/2011 - 18/01/2014
2	- Bóng đèn huỳnh quang compact (33 loại) - Bóng đèn huỳnh quang ống thẳng (10 loại) - Bóng đèn double wing (3 loại)	Công ty Cổ phần bóng đèn Điện Quang	Số 1228/QĐ-TCMT-2014	10/10/2014 - 10/10/2017
3	Sơn phủ dùng trong xây dựng: Majestic Pearl Silk, Jotashield	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Số 83/QĐ-TCMT-2014	20/2/2014 - 20/2/2017
4	Máy in: - Fuji Xerox DocuPrint P355d - Fuji Xerox DocuPrint P355db	Văn phòng đại diện Fuji Xerox Asia Pacific Pte Ltd.	Số 512/QĐ-TCMT-2014	29/5/2014 - 29/5/2017
5	Sơn phủ dùng trong xây dựng: - Majestic đẹp hoàn hảo - bóng sang trọng - Majestic đẹp hoàn hảo - mờ cổ điển	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Số 599/QĐ-TCMT-2014	20/6/2014 - 20/6/2017
6	Bình ắc quy GS, Bình ắc quy Yuasa	Công ty TNHH Ắc quy GS Việt Nam	1634/QĐ-TCMT-2016	01/11/2016 - 01/11/2019

(Nguồn: Tổng hợp từ Văn phòng Nhân xanh Việt Nam, năm 2018)

3.2. Thực trạng chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam

3.2.1. Thực trạng chủ trương, chính sách chung của Đảng và Nhà nước về tiêu dùng xanh ở Việt Nam

TDX cũng đã được Chính phủ ban hành trong các chiến lược như: Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020; Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn 2030;

Chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020; Chiến lược tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn 2050; Chiến lược sử dụng công nghệ sạch giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

3.2.2. Nhóm chính sách nhằm hạn chế tiêu dùng sản phẩm “nâu”

a. Chính sách thuế đối với sản phẩm khi tiêu dùng gây nguy hại đối với môi trường

a.1. Chính sách thuế bảo vệ môi trường

Luật thuế bảo vệ môi trường được Quốc hội thông qua ngày 15/11/2010, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012. Đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường gồm: (1) Xăng, dầu, mỡ nhờn; (2) Than đá; (3) Dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC); (4) Túi ni lông thuộc diện chịu thuế; (5) Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng; (6) Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng; (7) Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng; (8) Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng.

a.2. Chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt

Theo quy định hiện hành, xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi, xe mô – tô trên 125 cm³ xăng các loại thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Đối với xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi, loại xe có dung tích xi lanh càng lớn thì mức thuế suất càng cao.

a.3. Chính sách thuế tài nguyên

Luật thuế tài nguyên quy định tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên khi có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên, bao gồm: khoáng sản kim loại; khoáng sản phi kim loại; dầu thô, khí thiên nhiên, khí than; sản phẩm của rừng tự nhiên, trừ động vật; hải sản tự nhiên (gồm động vật và thực vật biển); nước thiên nhiên (gồm mặt nước và nước dưới đất); yến sào thiên nhiên. Số thuế tài nguyên được xác định dựa trên sản lượng tài nguyên tính thuế, giá tính thuế và thuế suất.

b. Chính sách hạn chế nhiên liệu phát thải Các bon và xoá bỏ hỗ trợ giá nhiên liệu hoá thạch

Mục tiêu chính sách được chọn được liệt kê ở thời điểm khác nhau, cụ thể là trong năm 2020, năm 2030 và năm 2050 và có thể thấy rằng số lượng các mục tiêu cần đạt được đến năm 2020 hầu hết thể hiện những ưu tiên của chính phủ đối với mốc quan trọng đó là Việt Nam dự kiến trở thành một nước công nghiệp cơ bản.

3.2.3. Nhóm chính sách nhằm ràng buộc người tiêu dùng thực hiện tiêu dùng xanh

a. Chính sách mua sắm công xanh

Việc Chính phủ ban hành một số văn bản liên quan đến mua sắm tài sản từ ngân sách nhà nước có thể xem là sáng kiến trong việc cải thiện quy trình mua sắm công tại Việt Nam. Theo đó, phương thức mua sắm tập trung có thể phát huy hiệu quả, tạo ra những đơn hàng đủ lớn và phát huy sức mạnh mua sắm công để hướng thị trường hàng hóa và dịch vụ vào môi trường sản xuất xanh và bền vững hơn.

b. Chính sách quy hoạch mạng lưới phân phối sản phẩm xanh để thay thế nhóm sản phẩm nâu

Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, thông qua các hoạt động: (1) Áp dụng sản xuất sạch hơn, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động phân phối các sản phẩm, dịch vụ; (2) Nghiên cứu, hỗ trợ triển khai thí điểm, tổ chức phổ biến, nhân rộng một số mô hình phân phối các sản phẩm và dịch vụ thân thiện môi trường; (3) Thúc đẩy liên kết bền vững giữa nhà cung cấp nguyên liệu - nhà sản xuất - nhà phân phối - người tiêu dùng; (4) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về sản xuất và tiêu dùng bền vững.

3.2.4. Nhóm chính sách nhằm khuyến khích, kích thích và hỗ trợ tiêu dùng xanh

a. Chính sách thuế xanh: Các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng có tác dụng khuyến khích các doanh nghiệp tiến hành các hoạt động bảo vệ môi trường, đầu tư các hoạt động sản xuất kinh doanh có lợi cho môi trường, cho nền kinh tế xanh.

b. Chính sách giá xanh và tín dụng tiêu dùng xanh: Các chính sách chính sách giá xanh và tín dụng tiêu dùng xanh đã hỗ trợ cho bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế xanh cũng đã được ban hành đặc biệt trong những năm gần đây.

c. Nhóm chính sách hỗ trợ, tái chế, tái sử dụng sản phẩm trong khu vực hộ gia đình: các chính sách hỗ trợ hoạt động tái chế bao gồm: chính sách đất đai, chính sách thuế, vay vốn...được quy định khá cụ thể trong Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn 2050; Các Nghị định số: 04/2009/NĐ-CP; 17/2015/NĐ-CP và cụ thể hóa trong thông tư số 121/TT-BTC Hướng dẫn cơ chế ưu đãi và hỗ trợ tài chính đối với hoạt động đầu tư cho quản lý CTR.

3.2.5 Nhóm chính sách bảo vệ người tiêu dùng xanh

Là nhóm chính sách cụ thể của Nhà nước nhằm bảo vệ người tiêu dùng xanh, giúp người tiêu dùng dễ dàng nhận diện các sản phẩm xanh, phân biệt giữa sản phẩm xanh và các sản phẩm nâu từ đó có thể dễ dàng lựa chọn các sản phẩm thông qua việc: dán nhãn lên sản phẩm của đơn sản xuất, kinh doanh.

3.3 Đánh giá chung thực trạng chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam

3.3.1. Những thành quả bước đầu

(1) Có sự thống nhất về quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về vai trò của tiêu dùng xanh đối với tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững kinh tế của quốc gia.

(2) Nhà nước đã khẳng định tính cấp thiết và tầm quan trọng của chính sách hạn chế nhiên liệu phát thải Cac-bon.

(3) Nhà nước đã hoạch định, tổ chức thực thi được một số chính sách quy hoạch mạng lưới phân phối sản phẩm xanh để thay thế nhóm sản phẩm nâu đã chú trọng phát triển bền vững mạng lưới chợ cung ứng hàng hóa nông sản, thực phẩm cho thị trường khu vực đô thị và mạng lưới chợ cung ứng hàng công nghiệp tiêu dùng thông thường cho thị trường nông thôn. Kết hợp xây dựng kiên cố với trang thiết bị đầy đủ, từng bước hiện đại với nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ và đổi mới tổ chức bộ máy quản trị chợ.

(4) Nhóm chính sách khuyến khích, kích thích tiêu dùng xanh: Việt

Nam bắt đầu chú trọng các chính sách thuế và phí theo hướng xanh trước hết cho mục tiêu bảo vệ môi trường.

(5) Nhóm chính sách hỗ trợ, tái chế, tái sử dụng sản phẩm trong khu vực hộ gia đình: Hoạt động quản lý chất thải rắn bao gồm các hoạt động quy hoạch, quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở quản lý chất thải rắn, các hoạt động phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu những tác động có hại đối với môi trường và sức khỏe con người.

3.3.2. Những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

- + Tính khả thi của một số chính sách chưa cao.
- + Thiếu một số chính sách quan trọng hỗ trợ toàn diện cho các khâu tổ chức sản xuất của hoạt động tái chế.
- + Hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách khung chưa được xây dựng đầy đủ, kịp thời.

CHƯƠNG 4

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TIÊU DÙNG XANH Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

4.1 Bối cảnh và triển vọng phát triển kinh tế xanh, tiêu dùng xanh thời kỳ tới năm 2030

4.1.1 Bối cảnh phát triển kinh tế xanh, tiêu dùng xanh ở Việt Nam đến năm 2030

a) Bối cảnh quốc tế

Thứ nhất, BĐKH toàn cầu.

Thứ hai, an ninh lương thực toàn cầu đang bị đe dọa.

Thứ ba, nguy cơ mất an ninh năng lượng.

Thứ tư, khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu và những vấn đề an ninh phi truyền thống. Yêu cầu đặt ra là cần phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc kinh tế để tạo lập lại nền tảng cho sự PTBV.

b) Bối cảnh trong nước

Việt Nam xác định có 3 nhiệm vụ chiến lược để thực hiện được mục tiêu phát triển kinh tế xanh như sau: Một là, giảm cường độ phát

thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; Hai là, xanh hóa sản xuất; Ba là, xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững.

4.1.2 Triển vọng phát triển kinh tế xanh, tiêu dùng xanh ở Việt Nam thời kỳ tới năm 2030

Trong giai thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, Việt Nam đã và đang nỗ lực hoạch định và thực hiện các chính sách phát triển kinh tế theo hướng bền vững, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, tích cực ứng phó đối với BĐKH. Trong những nỗ lực đó, việc chuyển đổi sang phát triển kinh tế xanh được xem là hướng đi phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế lâu dài ở Việt Nam và phù hợp với các cam kết quốc tế về chống biến đổi khí hậu mà Việt Nam đã tham gia.

4.2 Quan điểm và những phương hướng hoàn thiện chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam thời kỳ tới năm 2030

4.2.1 Quan điểm hoàn thiện chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam đến năm 2030

Thứ nhất, hoàn thiện chính sách TDX là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các Bộ, ngành, địa phương, các DN và tổ chức xã hội.

Thứ hai, hoàn thiện chính sách TDX phải do con người và vì con người, góp phần tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

Thứ ba, hoàn thiện chính sách TDX phải dựa trên tăng cường đầu tư vào bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, giảm phát thải KNK, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường, qua đó kích thích tăng trưởng kinh tế bền vững.

Thứ tư, hoàn thiện chính sách TDX phải dựa trên cơ sở khoa học và công nghệ hiện đại, phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Thứ năm, chính sách TDX hướng đến ba mục tiêu cơ bản là: 1) thúc đẩy mua sắm xanh; 2) Thúc đẩy sử dụng xanh và 3) thúc đẩy hành vi tuyên truyền cho TDX.

4.2.2 Phương hướng hoàn thiện chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam đến năm 2030

Thứ nhất, hoàn thiện khung thể chế, chính sách cho TDX *Thứ hai*, tạo điều kiện thúc đẩy hành vi mua sắm xanh thông qua các biện pháp phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ xanh.

Thứ ba, đẩy mạnh hành vi sử dụng xanh thông qua việc thực thi hiệu quả các chính sách sử dụng hiệu quả tiết kiệm năng lượng.

Thứ tư, hoạt động tuyên truyền cần hướng đến thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi của các cơ quan quản lý nhà nước, DN và NTD trong các hộ gia đình đối với TDX.

4.3 Một số giải pháp hoàn thiện chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam đến năm 2030

4.3.1 Rà soát lại toàn bộ chính sách liên quan đến tiêu dùng xanh

Việc rà soát chính sách nên được thực hiện bởi CP và các bộ ngành, tiếp đó là các tỉnh chủ quản đơn vị. Việc làm này cần nêu rõ trách nhiệm ai là người thực hiện và đơn vị phối hợp. Cần chỉ rõ mục tiêu, nội dung, chiến lược, đơn vị thực hiện, kết quả cần đạt được trong từng chính sách liên quan đến TDX để giảm sự chồng lấn và trùng lặp sẽ gây ra khó hiểu cho người thực hiện và lãng phí nguồn lực.

4.3.2 Hoàn thiện khung thể chế, chính sách cho tiêu dùng xanh

4.3.2.1 Hoàn thiện khung thể chế pháp lý cho mua sắm công xanh

4.3.2.2 Nghiên cứu, xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật về mua sắm xanh

4.3.2.3 Nghiên cứu, xây dựng và ban hành Luật Tiết kiệm và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên

4.3.2.4 Lồng ghép các nội dung về sản xuất và tiêu dùng bền vững vào trong các chiến lược phát triển quốc gia, ngành và địa phương

4.3.2.5 Xây dựng và hoàn thiện khung chính sách thúc đẩy các hoạt động tuần hoàn, tái chế, tái sử dụng chất thải

4.3.2.6 Xây dựng và hoàn thiện chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh và phân phối các sản phẩm và dịch vụ thân thiện môi trường

4.3.2.7 Hoàn thiện khung chính sách tài chính nhằm phát triển thị trường vốn xanh và các sản phẩm tài chính xanh

4.3.2.8. Chính sách khuyến khích tiêu dùng xanh

4.3.2.9. Chính sách hạn chế nhập khẩu rác thải, phế liệu

4.3.3 Nâng cao hiệu quả quá trình thực thi chính sách tiêu dùng xanh

4.3.3.1 Triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp nhằm huy động nguồn tài chính đầu tư cho tiêu dùng xanh

4.3.3.2. Đẩy mạnh chiến dịch truyền thông thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi liên quan đến TDX của NTD, DN và cán bộ trong các cơ quan quản lý nhà nước

4.3.3.3 Nâng cao năng lực thực thi chính sách cho cán bộ của cơ quan nhà nước đồng thời hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp

4.3.3.4 Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đồng thời xây dựng cơ chế phối hợp, hoạt động giữa các cơ quan, ban ngành trong quá trình thực thi chính sách;

4.3.3.5 Hỗ trợ hình thành chuỗi cung ứng xanh nhằm xanh hóa hệ thống phân phối và phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường;

4.3.3.6 Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm, dịch vụ xanh;

4.3.3.7 Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nâng cấp, cải tiến dây chuyền công nghệ;

4.3.3.8 Khai thác tốt hơn các cơ hội tài trợ của các tổ chức, các quỹ quốc tế trong thúc đẩy phát triển TDX

4.4. Một số khuyến nghị

Thứ nhất, Nhà nước cần đẩy mạnh việc rà soát hệ thống pháp luật trong các lĩnh vực liên quan tới tăng trưởng KTX, TDX

Thứ hai, cần quan tâm hơn tới các chương trình giáo dục về môi trường ở cấp quốc gia và địa phương, đặc biệt ở các khu vực đô thị lớn.

Thứ ba, cần có chính sách nhấn mạnh vào lợi ích cá nhân, DN của TDX trên các kênh truyền thông, thông qua đó NTD sẽ nhận thức được đầy đủ và hiệu quả hơn về sản phẩm đối với sức khỏe của bản thân họ cũng như tác hại trực tiếp tới môi trường.

Thứ tư, để có thể thúc đẩy hơn nữa TDX, Nhà nước cũng cần phải xây dựng các chính sách hỗ trợ để khuyến khích như các DN xây dựng

các kênh phân phối và tiếp thị để càng ngày càng có nhiều NTD có thể mua được sản phẩm xanh, thúc đẩy niềm tin của NTD đối với sản phẩm xanh thông qua việc xây dựng và giám sát chặt chẽ hoạt động gắn nhãn xanh cho sản phẩm.

KẾT LUẬN

Từ cơ sở lý luận và thực tiễn được phân tích ở các chương trên đề tài có một số kết luận cơ bản như sau:

(i) TDX là vấn đề được các nhà khoa học và các nhà hoạch định chính sách đặc biệt quan tâm trong bối cảnh PTBV hiện nay. Chính sách TDX là một trong những lựa chọn công mà các quốc gia đang theo đuổi nhằm thực hiện mô hình phát triển kinh tế xanh. Do đó, chính sách TDX là bộ phận của chính sách KTX, bao gồm một hệ thống các mục tiêu và giải pháp do nhà nước ban hành nhằm thay đổi hành vi tiêu dùng của người dân, DN, chính phủ theo hướng gây ít tác động đến môi trường hơn, cùng mức giá cạnh tranh mà vẫn thể hiện được trách nhiệm xã hội.

(ii) Ở Việt Nam nhu cầu bức thiết của việc triển khai các chính sách TDX xuất phát từ xu hướng phát triển kinh tế trên thế giới và từ chính thực trạng phát triển kinh tế- xã hội trong nước. Do vậy ở nước ta mặc dù chưa có những quy định riêng biệt về TDX, nhưng, nhiều nội dung liên quan đến TDX đã sớm được đưa vào “dòng chảy” chính sách của quốc gia; được lồng ghép, quy định trong nhiều văn bản của Đảng và Nhà nước. Hiện nhà nước đã hình thành khuôn khổ pháp lý cũng như thực thi nhiều chương trình, chính sách hướng đến TDX.

(iii) Việc thực thi chính sách TDX ở Việt Nam trong nhiều năm qua đã đem lại những tác động tích cực trong việc nâng cao nhận thức của người dân, DN và cán bộ cơ quan nhà nước liên quan đến TDX đồng thời tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc phát triển các sản phẩm, dịch vụ xanh hay mở rộng thị trường phân phối cho các sản

phẩm tiết kiệm năng lượng, thực phẩm hữu cơ, hay các sản phẩm xanh khác.

Mặc dù việc thực thi chính sách TDX đã bước đầu phát huy hiệu quả trong việc chuyển đổi xu hướng tiêu dùng theo hướng xanh hóa nhưng do khung thể chế chính sách cho TDX ở Việt Nam còn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập, chưa phù hợp với thực tế cộng với việc thực thi chính sách chưa thật hiệu quả nên việc thực hiện TDX ở nước ta hiện nay còn rất nhiều hạn chế.

(iii) Những rào cản chính đối với việc thực hiện chính sách TDX ở Việt Nam liên quan đến khung thể chế, chính sách, thiếu nguồn lực bao gồm nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực hay hạn chế liên quan đến công nghệ, dây truyền sản xuất.

(iv) Để đạt mục tiêu thúc đẩy mua sắm xanh, sử dụng xanh, và tiêu dùng bền vững, tác giả đề xuất 03 nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam: Rà soát lại toàn bộ chính sách liên quan đến tiêu dùng xanh; Hoàn thiện khung thể chế, chính sách cho mua sắm công xanh, tiêu dùng xanh; Nâng cao hiệu quả quá trình thực thi chính sách tiêu dùng xanh. Để đảm bảo các điều kiện thực thi chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam, tác giả đề xuất một số khuyến nghị với Đảng và nhà nước cần hoàn chỉnh khung thể chế chính sách cho TDX; các DN và NTD cần nỗ lực để thực thi một cách hiệu quả các chính sách TDX.

Để đảm bảo hiệu lực, hiệu quả cao nhất khi thực thi chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam gồm chuỗi hoạt động thực thi chính sách, chính sách chi tiêu công xanh (tiêu dùng của chính phủ), chính sách tiêu dùng xanh trong sản xuất (tiêu dùng trung gian), chính sách tiêu dùng xanh của dân cư (tiêu dùng cuối cùng của dân cư). Tuy nhiên trong giới hạn luận án chưa đề cập hết các vấn đề trên, vì vậy nghiên cứu sinh kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp sau của Luận án này như sau:

- Nghiên cứu chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam theo chuỗi các hoạt động chính sách: chính sách chi tiêu công xanh, chính sách tiêu dùng xanh trong sản xuất, chính sách tiêu dùng xanh của dân cư.

- Nghiên cứu chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam theo quy trình thực hiện chính sách: Xây dựng chính sách; Ban hành khung khổ pháp lý; Tổ chức thực hiện; Kiểm tra đánh giá chính sách.

- Sau khi Nhà nước đã ban hành khung chính sách tiêu dùng xanh và các chính sách cụ thể kinh tế xanh, tăng trưởng xanh, tiêu dùng xanh ở Việt Nam, cần tiến hành nghiên cứu đề xuất chính sách đặc thù, cụ thể cho từng địa phương, ngành/lĩnh thổ cụ thể; Nghiên cứu chính sách tiêu dùng xanh cho từng nhóm sản phẩm cụ thể, sản phẩm nông nghiệp; sản phẩm năng lượng, nhiên liệu hoá thạch, sản phẩm tiêu dùng trong khu vực gia đình, hộ dân cư.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Gia Thọ (2015), *Tăng trưởng xanh ở Việt Nam: Những Vấn đề đặt ra*, Tạp chí kinh tế và dự báo, (18) tr. 29-30.
2. Nguyễn Gia Thọ (2016), *Thúc đẩy phong trào tiêu dùng xanh ở Việt Nam*, Kinh tế và dự báo, (13) tr. 41-42.
3. Nguyễn Gia Thọ (2017), *Nghiên cứu về chính sách tiêu dùng xanh tại Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, (498). Tr 89-91
4. Nguyễn Gia Thọ (2018), *Thực trạng chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, ĐH Tài nguyên và môi trường Hà Nội.